

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Mã số thuế: **0303640880**

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q.Tân Phú



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2018

TP.HCM, tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

ĐC: 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh,
Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

T/ +84 28 386 09003
F/ +84 28 386 07622

E/ info@tanphuplastic.com.vn
W/ www.tanphuplastic.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		415.891.965.503	223.548.808.868
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	99.364.256.505	11.266.392.534
1. Tiền	111		89.364.256.505	11.266.392.534
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153.621.532.607	75.793.374.747
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	122.015.539.853	67.924.354.003
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	21.607.505.739	9.405.307.913
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	610.000.000	610.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	15.136.631.084	3.601.856.900
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(5.748.144.069)	(5.748.144.069)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.8	140.637.938.409	109.519.203.573
1. Hàng tồn kho	141		140.714.676.734	109.625.390.025
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.738.325)	(106.186.452)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		22.268.237.982	26.969.838.014
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.13	5.863.141.201	3.928.006.138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.353.518.127	22.396.107.985
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	51.578.654	645.723.891
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		321.672.166.758	301.506.213.313
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		9.568.973.474	11.092.091.610
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	9.568.973.474	11.092.091.610
II/ Tài sản cố định	220		274.100.457.602	244.352.266.180
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	96.372.291.005	71.141.047.453
- Nguyên giá	222		243.450.171.689	211.976.695.199
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(147.077.880.684)	(140.835.647.746)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	172.031.096.026	167.581.833.461
- Nguyên giá	225		230.973.490.881	215.173.274.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(58.942.394.855)	(47.591.441.526)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	5.697.070.571	5.629.385.266
- Nguyên giá	228		7.531.375.218	7.290.345.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.834.304.647)	(1.660.959.952)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		20.740.008.442	32.819.839.016
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	20.740.008.442	32.819.839.016
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	500.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.200.072.890	6.200.072.890
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			500.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.200.072.890)	(6.200.072.890)
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		17.262.727.240	12.742.016.507
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	17.262.727.240	12.742.016.507
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		737.564.132.261	525.055.022.181

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		585.371.266.554	419.030.008.790
I/ Nợ ngắn hạn	310		411.675.731.208	299.183.529.910
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	34.446.562.231	21.958.218.139
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.347.221.659	876.615.626
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	393.579.347	1.181.342.295
4. Phải trả người lao động	314		7.367.140.080	5.327.098.676
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2.875.532.454	2.246.129.219
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	1.603.559.240	1.712.338.902
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	363.642.136.197	265.881.787.053
II/ Nợ dài hạn	330		173.695.535.346	119.846.478.880
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	11.525.309.025	1.728.729.025
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	162.170.226.321	118.117.749.855
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152.192.865.707	106.025.013.391
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.19	152.192.865.707	106.025.013.391
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.378.890.000	99.978.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142.378.890.000	99.978.890.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.813.975.707	6.046.123.391
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.046.123.391	3.382.576.090
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.767.852.316	2.663.547.301
III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		737.564.132.261	525.055.022.181



Hoàng Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Bình
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	279.584.274.909	154.292.132.449	782.491.608.542	549.689.705.381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1.005.151.555	249.109.830	2.142.707.113	1.195.749.373
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		278.579.123.354	154.043.022.619	780.348.901.429	548.493.956.008
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	249.909.305.099	129.649.817.913	695.686.298.401	467.273.481.313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.669.818.255	24.393.204.706	84.662.603.028	81.220.474.695
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	770.261.014	115.666.670	864.823.084	445.373.529
7. Chi phí tài chính	22	6.5	9.825.915.515	8.159.274.098	32.538.576.156	23.632.891.225
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.650.481.824	8.011.388.114	32.035.663.237	23.258.879.394
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	10.063.782.488	7.793.012.908	30.657.329.785	22.165.064.885
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	9.546.713.503	9.360.449.193	32.707.800.491	34.652.697.734
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.667.763	(803.864.823)	(10.376.280.320)	1.215.194.380
11. Thu nhập khác	31	6.8	946.766.697	2.335.572.649	15.305.403.194	3.193.988.599
12. Chi phí khác	32	6.9	64.870.014	286.656.684	177.349.539	831.416.970
13. Lợi nhuận khác	40		881.896.683	2.048.915.965	15.128.053.655	2.362.571.629
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		885.564.446	1.245.051.142	4.751.773.335	3.577.766.009
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	196.846.991	672.803.958	983.921.019	914.218.708
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		688.717.455	572.247.184	3.767.852.316	2.663.547.301
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	60	57	330	266
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.12	60	57	330	266



Hoàng Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Bình
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.751.773.335	3.577.766.009
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	45.446.001.417	44.680.415.244
- Các khoản dự phòng	03	(29.448.127)	(119.004.220)
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(60.320.286)	3.105.477
- (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.077.451.240)	(1.659.626.038)
- Chi phí lãi vay	06	32.035.663.237	23.258.879.394
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	67.066.218.336	69.741.535.866
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(63.678.144.397)	1.889.396.039
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(31.089.286.709)	(33.074.062.947)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11	33.039.523.993	(2.798.510.298)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.455.845.796)	(13.641.325.637)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	399.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(31.764.717.033)	(22.886.138.102)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(254.005.707)	(481.647.681)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(17.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(33.136.257.313)	(869.702.760)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(34.164.444.370)	(63.116.112.002)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26.586.284.074	5.590.366.558
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.000.000.000	8.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.059.744	596.590.092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.025.100.552)	(49.429.155.352)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	42.400.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	949.582.396.334	524.891.117.078
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(788.489.578.062)	(430.326.459.446)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(75.209.171.983)	(45.929.295.889)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(252.724.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	128.283.646.289	48.382.637.143
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	88.122.288.424	(1.916.220.969)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.266.392.534	13.174.128.340
A/h thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(24.424.453)	8.485.163
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	99.364.256.505	11.266.392.534

Hoàng Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Bình
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2018

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	280.361.136	351.341.190
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.083.895.369	10.915.051.344
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>88.866.830.340</i>	<i>6.652.970.614</i>
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>217.065.029</i>	<i>4.262.080.730</i>
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>10.000.000.000</i>	
<i>Cho vay</i>		
<i>Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Cộng	99.364.256.505	11.266.392.534

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	9.373,69	217.065.029
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn -EUR	0,65	17.102
Tiền mặt ngoại tệ - USD	153	3 543 043
Cộng	9.527,34	220.625.174
Giá trị tiền gửi bị phong tỏa		
Ký quỹ mở LC máy móc thiết bị VND		2.214.000.000
Ký quỹ mở LC máy móc thiết bị USD	5.400	125.037.000

364
NG
PH
NH
PI
PH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
 Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 04 năm 2018

5.2. Đầu tư tài chính dài hạn:

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-
Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	500.000.000	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	-	-	-	500.000.000	-	500.000.000
Cộng	6.200.072.890	(6.200.072.890)	-	6.700.072.890	(6.200.072.890)	500.000.000

Chi tiết các khoản đầu tư

	31/12/2018			01/01/2018		
	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào công ty con						
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào		43,42%	43,42%		43,42%	43,42%
Công ty khả năng không thu hồi được vốn và công nợ nên cuối năm 2016 HĐQT TI			-			-
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP				50.000	0,05%	0,05%

11/11/2018

Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải thu các khách hàng khác (chi tiết các khách hàng >10%)		
Công Ty Cổ Phần Uniben	5.583.576.880	
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Pin ắc quy Miền Nam-XN ắc quy Đồng Nai 2	5.861.023.785	21.900.260
Công Ty TNHH Earth Corporation Việt Nam	9.678.437.329	-
Công Ty Cổ Phần MARICO SOUTH EAST ASIA	3.752.755.478	2.339.031.031
Công ty Cổ Phần Pin ắc-quy Miền Nam		6.893.430.379
Các khách hàng khác	97.139.746.381	58.669.992.333
Cộng	<u>122.015.539.853</u>	<u>67.924.354.003</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	-	1.260.494.136

Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Trả trước các bên liên quan		
Trả trước các khách hàng khác (chi tiết các khách hàng >10%)		
SUZHOU TONGDA MACHINERY CO., LTD	503.820.000	-
Công Ty TNHH Lập Phúc	12.107.272.300	
Công Ty TNHH Nhật Linh	4.888.510.000	
Các đối tượng khác	4.107.903.439	9.405.307.913
Cộng	<u>21.607.505.739</u>	<u>9.405.307.913</u>
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước ngắn hạn các bên liên quan	-	-
Ứng trước mua TSCĐ, XDCB	19.307.069.876	6.159.669.352

5.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Cho vay tổ chức khác		
Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	610.000.000	610.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai		
Các tổ chức khác		
Cộng	<u>610.000.000</u>	<u>610.000.000</u>
<i>Trong đó:</i>		
Cho vay bên liên quan	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

5.6. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Phải thu các đối tượng khác (chi tiết >10%)		
Phải thu về cổ phần hóa		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu của người lao động		
Ký quỹ, ký cược	2.616.898.916	305.081.733
Cho mượn		
Các khoản chi hộ		
Phải thu tiền chuyển nhượng vốn		
Phải thu bảo hiểm xã hội	383.699.283	374.392.555
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	643.110.594	
Phải thu cho vay vốn	1.789.904.445	1.789.904.445
Tiền tạm ứng cho CBNV	9.242.234.224	844.417.769
Phải thu khác	460.783.622	288.060.398
<i>Chi tiết phải thu khác:</i>		
- Thuế GTGT phải thu của các hợp đồng thuê tài chính		45.541.748
- Vật tư gửi gia công ngoài	285.752.309	
- Phải thu khác	175.031.313	242.518.650
Cộng	<u>15.136.631.084</u>	<u>3.601.856.900</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu các bên liên quan	621.369.863	-

5.5. Phải thu dài hạn khác

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
5.5. Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược	5.044.747.914	6.396.350.727
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	4.078.727.670	4.250.242.993
Các khoản chi hộ		
Phải thu khác	445.497.890	445.497.890
Cộng	<u>9.568.973.474</u>	<u>11.092.091.610</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu dài hạn khác bên liên quan	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

5.7. Nợ xấu

Chi tiết theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào				
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>	2.236.317.729		2.236.317.729	
<i>Phải thu tiền cho vay vốn</i>	610.000.000		610.000.000	
<i>Phải thu tiền lãi vay</i>	152.404.445		152.404.445	
<i>Phải thu tạm ứng góp vốn</i>	1.637.500.000		1.637.500.000	
<i>Trả trước người bán</i>	858.746.635		858.746.635	
Các đối tượng khác (<10% tổng nợ quá hạn)	253.175.260		253.175.260	
Cộng	5.748.144.069	-	5.748.144.069	-

Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	5.748.144.069		5.748.144.069	
Quá hạn trích 70%				
Quá hạn trích 50%				
Quá hạn trích 30%				-
Cộng	5.748.144.069	-	5.748.144.069	-

5.8. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.840.484.028		5.489.285.575	
Nguyên liệu, vật liệu	72.099.365.962	(35.017.997)	62.141.379.640	(35.017.997)
Công cụ, dụng cụ	22.261.909.260		11.770.338.970	
Thành phẩm	31.689.935.128	(3.312.676)	25.457.797.792	(32.760.803)
Hàng hoá	10.822.982.356	(38.407.652)	4.766.588.048	(38.407.652)
Cộng	140.714.676.734	(76.738.325)	109.625.390.025	(106.186.452)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

5.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, trườn dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	84.240.798.583	119.119.388.813	7.985.091.688	631.416.115	211.976.695.199
Mua trong kỳ	1.842.928.182	34.830.745.459	89.090.909		36.762.764.550
Đầu tư XDCB hoàn thành	844.054.328	16.151.067.337			16.995.121.665
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Mua lại TSCĐ TTC		15.998.737.954	2.146.547.273		18.145.285.227
Phân loại lại nhóm TS					-
Thanh lý, nhượng bán		35.793.569.242	4.636.125.710		40.429.694.952
Giảm do đánh giá lại					-
Giảm do điều chuyển TS					-
Giảm khác					-
Số dư tại 31/12/2018	86.927.781.093	150.306.370.321	5.584.604.160	631.416.115	243.450.171.689
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2018	36.121.375.809	96.670.306.729	7.589.922.329	454.042.879	140.835.647.746
Khấu hao trong kỳ	7.031.149.957	8.975.519.129	213.081.042	43.611.009	16.263.361.137
Mua lại TSCĐ TTC		15.847.191.177	1.811.151.079		17.658.342.256
Thanh lý, nhượng bán		23.412.416.032	4.267.054.423		27.679.470.455
Số dư tại 31/12/2018	43.152.525.766	98.080.601.003	5.347.100.027	497.653.888	147.077.880.684
GIA TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2018	48.119.422.774	22.449.082.084	395.169.359	177.373.236	71.141.047.453
Số dư tại 31/12/2018	43.775.255.327	52.225.769.318	237.504.133	133.762.227	96.372.291.005

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

83.121.710.874
88.878.474.116

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

5.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2018	206.324.487.100	8.848.787.887	215.173.274.987
Thuê tài chính trong năm	31.148.990.276	2.796.510.845	33.945.501.121
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	15.998.737.954	2.146.547.273	18.145.285.227
Tặng khác	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Giảm do điều chuyển	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	221.474.739.422	9.498.751.459	230.973.490.881
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2018	44.881.243.833	2.710.197.693	47.591.441.526
Khấu hao trong năm	27.188.805.947	1.820.489.638	29.009.295.585
Tặng do phân loại từ TSCĐ hữu hình sang TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	15.847.191.177	1.811.151.079	17.658.342.256
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	56.222.858.603	2.719.536.252	58.942.394.855
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2018	161.443.243.267	6.138.590.194	167.581.833.461
Số dư tại 31/12/2018	165.251.880.819	6.779.215.207	172.031.096.026

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

5.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						-
Số dư tại 01/01/2018	7.011.345.218	-	-	279.000.000	-	7.290.345.218
Mua trong năm			120.000.000	121.030.000		241.030.000
Giảm khác	-					-
Số dư tại 31/12/2018	7.011.345.218	-	120.000.000	400.030.000	-	7.531.375.218
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã hết KH vẫn còn sử dụng:</i>			120.000.000	279.000.000		399.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2018	1.381.959.952	-	-	279.000.000	-	1.660.959.952
Khấu hao trong năm	146.534.976		9.999.999	16.809.720		173.344.695
Số dư tại 31/12/2018	1.528.494.928	-	9.999.999	295.809.720	-	1.834.304.647
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2018	5.629.385.266	-	-	-	-	5.629.385.266
Số dư tại 31/12/2018	5.482.850.290	-	110.000.001	104.220.280	-	5.697.070.571

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
 Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 04 năm 2018

5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2018	Tăng trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ trong năm	Giảm khác	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	25.798.963.616	14.410.011.596	23.411.125.689	9.793.022.503	7.004.827.020
<i>Máy móc thiết bị nhập mua và thuê tài chính chưa nghiệm thu</i>	25.798.963.616	14.410.011.596	23.411.125.689	9.793.022.503	7.004.827.020
Xây dựng cơ bản	7.020.875.400	6.714.306.022	-	-	13.735.181.422
<i>Nhà xưởng tại Chi nhánh Bắc Ninh</i>					-
<i>Xây dựng nhà xưởng Bắc Ninh GD 2</i>	7.020.875.400	6.714.306.022			13.735.181.422
<i>Sửa chữa tại Nhà máy Long An</i>					-
<i>Nhà kho Long An - giai đoạn 2</i>					-
<i>Xưởng sạch - nhà máy CNHCM</i>		646.270.600	646.270.600		-
	32.819.839.016	21.770.588.218	24.057.396.289	9.793.022.503	20.740.008.442

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TS dùng để thế
chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

20.189.344.353

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

5.13. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.503.997.084	2.226.816.647
Chi phí sửa chữa tài sản	156.211.092	455.521.497
Các khoản khác	3.202.933.025	1.245.667.994
<i>Chi tiết</i>		
Bảo hiểm tài sản	190.773.233	74.997.568
Bảo hộ lao động	95.125.070	205.707.133
Đào tạo	2.000.000	26.050.003
Dịch vụ tư vấn	-	495.634.681
Thuê xưởng, Văn phòng	191.136.000	153.434.408
Các khoản phạt, truy thu thuế	-	150.694.004
Khác	2.723.898.722	139.150.197
Cộng	5.863.141.201	3.928.006.138

b) Dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.659.066.857	11.184.365.778
Chi phí sửa chữa tài sản	4.324.563.945	899.503.735
Các khoản khác	2.279.096.438	658.146.994
<i>Chi tiết</i>		
Bảo hiểm tài sản	271.083.470	375.905.626
Dịch vụ tư vấn	34.016.657	126.284.963
Bảo hộ lao động	28.116.777	65.605.809
Khác	1.945.879.534	90.350.596
Cộng	17.262.727.240	12.742.016.507

5.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018 Giá trị VND	01/01/2018 Giá trị VND
Phải trả nhà cung cấp khác (số dư > 10%)		
JAMPOO UNION CORP - FOMRMOA CHEMICALS & FIERE CORP	6.987.158.010	
Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai	1.471.067.489	242.037.810
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Pin ắc quy Miền Nam-XN ắc quy Đồng Nai	2.787.587.075	
TOSHIBA MACHINE S. E. ASIA PTE.LTD		4.518.438.000
Borouge Pte Ltd	2.019.860.872	2.019.860.872
Phải trả cho các đối tượng khác	21.180.888.785	15.177.881.457
Cộng	34.446.562.231	21.958.218.139
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên liên quan	1.471.067.489	242.037.810
Phải trả mua TSCĐ, XDCB	511.133.818	6.457.988.421

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty TNHH dinh dưỡng NUTRICARE	383.312.050	
HALLMARK CARDS, INC.	505.725.560	
Các khách hàng khác	458.184.049	876.615.626
Cộng	<u>1.347.221.659</u>	<u>876.615.626</u>
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan	-	-

5.15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.090.924.431	2.235.707.661	3.326.632.092	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	27.401.100.557	27.401.100.557	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	142.886.155	-	1.978.040.166	1.842.963.759	7.809.748	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	459.250.182	-	983.921.019	254.005.707	-	270.665.130
Thuế thu nhập cá nhân	7.764.961	90.417.864	1.225.728.696	1.193.232.343	7.946.313	122.914.217
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.095.032.922	1.095.032.922	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	35.822.593	-	-	-	35.822.593	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	<u>645.723.891</u>	<u>1.181.342.295</u>	<u>34.919.531.021</u>	<u>35.112.967.380</u>	<u>51.578.654</u>	<u>393.579.347</u>

5.16. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.221.535.462	950.589.258
Trích trước lương tháng 13		
Cước vận chuyển		
Chi phí khác	1.653.996.992	1.295.539.961
<i>Chi tiết</i>		
- Chi phí hoa hồng môi giới	407.514.496	49.057.465
- Chi phí thuê máy	1.246.482.496	1.246.482.496
- Chi phí khác		
Cộng	<u>2.875.532.454</u>	<u>2.246.129.219</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

5.17. Phải trả khác

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	Giá trị	Giá trị
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả các đối tượng khác		
Kinh phí công đoàn	1.070.854.902	1.500.788.032
Bảo hiểm xã hội	50.550.673	75.805.307
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	98.487.789	98.053.700
Phải trả về chuyển nhượng cổ phần		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu đã kê khai chưa hạch toán		
Phải trả khác	383.665.876	37.691.863
<i>Chi tiết phải trả khác:</i>		
+ Phải trả thù lao HĐQT & BKS		
+ Phải trả khác	383.665.876	37.691.863
Cộng	<u>1.603.559.240</u>	<u>1.712.338.902</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên liên quan	-	-
b) Dài hạn		
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	Giá trị	Giá trị
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Tiền đặt cọc làm khuôn sản xuất	11.480.309.025	1.678.729.025
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.000.000	50.000.000
Cộng	<u>11.525.309.025</u>	<u>1.728.729.025</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên liên quan	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
 Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 04 năm 2018

5.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay ngắn hạn các bên liên quan	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
<i>Công ty Cổ phần Bình Hiệp</i>	-	-	<i>9.000.000.000</i>	<i>9.000.000.000</i>	-	-
2> Vay ngắn hạn các tổ chức khác	307.656.108.929	307.656.108.929	726.860.502.813	637.480.941.234	218.276.547.350	218.276.547.350
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12</i>	<i>88.412.062.774</i>	<i>88.412.062.774</i>	<i>132.746.676.386</i>	<i>79.979.496.309</i>	<i>35.644.882.697</i>	<i>35.644.882.697</i>
<i>Ngân hàng BPCEIOM Chi nhánh Tp.HCM</i>	<i>32.095.151.665</i>	<i>32.095.151.665</i>	<i>90.491.894.096</i>	<i>90.351.319.848</i>	<i>31.954.577.417</i>	<i>31.954.577.417</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM</i>	<i>131.074.116.679</i>	<i>131.074.116.679</i>	<i>312.016.677.833</i>	<i>281.671.727.821</i>	<i>100.729.166.667</i>	<i>100.729.166.667</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB CN TPHCM</i>	<i>21.665.850.000</i>	<i>21.665.850.000</i>	<i>104.769.253.343</i>	<i>89.484.544.181</i>	<i>6.381.140.838</i>	<i>6.381.140.838</i>
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh</i>	<i>34.408.927.811</i>	<i>34.408.927.811</i>	<i>86.836.001.155</i>	<i>95.993.853.075</i>	<i>43.566.779.731</i>	<i>43.566.779.731</i>
	-	-			-	-
<i>Vay đối tượng khác</i>	-	-			-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
3> Vay dài hạn đến hạn trả	12.808.800.000	12.808.800.000	19.152.900.356	15.644.942.277	9.300.841.921	9.300.841.921
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	-	-	479.790.000	2.398.950.000	1.919.160.000	1.919.160.000
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	2.752.114.695	6.421.600.955	3.669.486.260	3.669.486.260
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	12.808.800.000	12.808.800.000	15.920.995.661	6.824.391.322	3.712.195.661	3.712.195.661
4> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	43.177.227.268	43.177.227.268	70.897.026.077	66.024.196.591	38.304.397.782	38.304.397.782
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	27.126.865.791	27.126.865.791	41.661.075.366	34.441.662.071	19.907.452.496	19.907.452.496
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	-	-	55.524.880	139.549.760	84.024.880	84.024.880
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	8.726.704.800	8.726.704.800	14.828.984.700	14.238.653.100	8.136.373.200	8.136.373.200
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEA	6.834.692.462	6.834.692.462	13.185.693.316	15.639.303.260	9.288.302.406	9.288.302.406
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	361.764.215	361.764.215	932.547.815	1.331.828.400	761.044.800	761.044.800
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Hà Nội	127.200.000	127.200.000	233.200.000	233.200.000	127.200.000	127.200.000
Cộng	363.642.136.197	363.642.136.197	825.910.429.246	728.150.080.102	265.881.787.053	265.881.787.053

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
 Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 04 năm 2018

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	VND	VND	năng trả nợ VND
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
1> Vay dài hạn	100.780.743.941	100.780.743.941	213.721.893.521	145.516.594.907	32.575.445.327	32.575.445.327
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-		4.586.857.797	4.586.857.797	4.586.857.797
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	31.496.743.941	31.496.743.941	36.117.449.693	18.124.293.282	13.503.587.530	13.503.587.530
'Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB CN TPHCM	-	-				
Vay bên liên quan	-	-	39.000.000.000	39.000.000.000		
Vay cá nhân & TC khác	69.284.000.000	69.284.000.000	138.604.443.828	83.805.443.828	14.485.000.000	14.485.000.000
2> Nợ thuê tài chính	61.389.482.380	61.389.482.380	55.929.179.321	80.082.001.469	85.542.304.528	85.542.304.528
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	39.234.385.220	39.234.385.220	51.634.657.521	61.992.421.919	49.592.149.618	49.592.149.618
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	-	-				
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	3.741.328.935	3.741.328.935	1.573.410.000	7.616.553.375	9.784.472.310	9.784.472.310
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	-	-		547.559.215	547.559.215	547.559.215
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	18.169.968.225	18.169.968.225	2.721.111.800	9.798.266.960	25.247.123.385	25.247.123.385
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Hà Nội	243.800.000	243.800.000		127.200.000	371.000.000	371.000.000
3> Trái phiếu						
Cộng	162.170.226.321	162.170.226.321	269.651.072.842	225.598.596.376	118.117.749.855	118.117.749.855

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
 Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 04 năm 2018

5.19. Vốn chủ sở hữu ("VCSH")
Bảng biến động vốn chủ sở

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2017	65.995.510.000					102.810.115.597
Tăng vốn trong năm trước					2.663.547.301	2.663.547.301
Lãi trong năm trước					551.350.493	551.350.493
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Giảm vốn trong năm trước						-
Lỗ trong năm trước					(9.897.160.000)	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	9.897.160.000					-
Chia cổ phiếu thưởng	24.086.220.000	(2.039.728.228)	(7.153.195.174)	(1.619.362.595)	(13.273.934.003)	-
Trả cổ tức 2015 bằng tiền						-
Số dư tại 31/12/2017	99.978.890.000	(2.039.728.228)	(7.153.195.174)	(1.619.362.595)	(19.956.196.209)	106.025.013.391
Số dư tại 01/01/2018	99.978.890.000	-	-	-	6.046.123.391	106.025.013.391
Tăng vốn trong năm nay	42.400.000.000					42.400.000.000
Lãi trong năm nay					3.767.852.316	3.767.852.316
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Chuyển lợi nhuận các chi nhánh về Công ty						-
Lỗ trong năm nay						-
Chia cổ tức						-
Chia cổ phiếu thưởng						-
Thuế TNDN bị truy thu						-
Số dư tại 31/12/2018	142.378.890.000	-	-	-	9.813.975.707	152.192.865.707

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	72.631.650.000	51,01%	72.631.650.000	72,65%
Ông Ngô Đức Trung-PTGD TPP	5.589.150.000	3,93%	5.589.150.000	5,59%
Vốn góp của cổ đông khác	64.158.090.000	45,06%	21.758.090.000	21,76%
Cộng	142.378.890.000	100%	99.978.890.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	99.978.890.000	99.978.890.000
Vốn góp tăng trong năm	42.400.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	142.378.890.000	99.978.890.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i>	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.237.889	9.997.889
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.237.889	9.997.889
Cổ phiếu phổ thông	14.237.889	9.997.889
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.237.889	9.997.889
Cổ phiếu phổ thông	14.237.889	9.997.889
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Tổng doanh thu

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	279.584.274.909	154.292.132.449
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	279.584.274.909	154.292.132.449

b) Doanh thu với các bên liên quan

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	132.574.157	87.781.500
Giảm giá hàng bán	29.541.160	7.527.619
Hàng bán bị trả lại	843.036.238	153.800.711
Cộng	1.005.151.555	249.109.830

6.3. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	249.909.305.099	129.649.817.913
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	249.909.305.099	129.649.817.913
Giá vốn với bên liên quan	100.635.338.172	21.136.940.000

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	667.366.804	29.062.065
Thu tiền lãi vay phân bổ các chi nhánh		
Lãi chênh lệch tỷ giá	60.320.286	53.110.215
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	42.573.924	33.494.390
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	770.261.014	115.666.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

6.5. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền vay	9.650.506.579	8.011.388.114
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	72.768.547	65.897.222
Lỗ chênh lệch tỷ giá	102.640.389	78.357.731
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		3.105.477
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		525.554
Cộng	9.825.915.515	8.159.274.098

6.6. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nhân viên	4.526.532.971	3.180.593.151
Chi phí vật liệu, bao bì	116.250	9.702
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	135.772.064	132.363.815
Chi phí khấu hao TSCĐ	230.267.591	293.825.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.969.188.827	1.915.108.417
Chi phí bằng tiền khác	2.201.904.785	2.271.112.026
Cộng	10.063.782.488	7.793.012.908

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	5.970.083.053	5.875.095.039
Chi phí vật liệu quản lý		924.999
Chi phí đồ dùng văn phòng	266.403.096	338.218.257
Chi phí khấu hao TSCĐ	143.801.426	147.594.701
Thuế, phí và lệ phí	4.477.566	4.477.566
Chi phí dự phòng		107.769.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	932.835.409	808.066.453
Chi phí bằng tiền khác	2.229.112.953	2.078.302.778
Cộng	9.546.713.503	9.360.449.193

6.8. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	618.181.818	747.756.701
Tiền phạt thu được		927.225.500
Các khoản khác	328.584.879	660.590.448
Cộng	946.766.697	2.335.572.649

6.9. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt	10.216.765	7.361.170
Các khoản khác	54.653.249	279.295.514
Cộng	64.870.014	286.656.684

6.10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	196.846.991	672.803.958

6.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	688.717.455	572.247.184
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	688.717.455	572.247.184
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.415.094	9.997.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	57



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 04 năm 2018

Chi phí kinh doanh sản xuất theo yếu tố

	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND
Chi phí nhân công	26.530.124.345	23.124.820.533
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.541.556.687	71.089.141.872
Chi phí công cụ dụng cụ	4.306.599.329	4.043.899.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.629.534.808	12.509.287.222
Thuế, phí, lệ phí	4.477.566	4.477.566
Chi phí dự phòng	-	107.769.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.078.021.387	11.701.525.208
Chi phí bằng tiền khác	3.453.964.866	4.105.284.988
Cộng	156.544.278.988	126.686.205.803



Hoàng Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Bình
Người lập biểu

